



TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 38

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Dương Trí Hội	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Lan	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Chí Công	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Nguyễn Kim Mạnh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 0644 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đào Đức Anh Dũng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4202-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.267.615.540.710	909.911.572.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	38.180.106.999	177.513.572.081
1. Tiền	111		38.180.106.999	57.513.572.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	194.600.000.000	138.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		194.600.000.000	138.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.010.785.566.741	563.523.313.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	916.175.443.457	549.991.608.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	54.884.922.308	16.337.451.268
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	71.601.891.752	29.070.944.299
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(31.876.690.776)	(31.876.690.776)
IV. Hàng tồn kho	140	11	16.870.152.573	23.983.748.794
1. Hàng tồn kho	141		24.464.885.046	32.286.054.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.594.732.473)	(8.302.305.273)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.179.714.397	6.290.938.630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114.492.666	163.942.562
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.848.617.547	5.328.906.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	216.604.184	798.089.954
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		539.855.156.872	554.562.129.162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.248.624.460	2.221.405.159
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.248.624.460	2.221.405.159
II. Tài sản cố định	220		21.288.973.395	30.267.325.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.595.707.612	28.466.088.960
- Nguyên giá	222		138.317.171.536	140.671.147.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.721.463.924)	(112.205.058.511)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.693.265.783	1.801.236.167
- Nguyên giá	228		4.435.520.468	4.435.520.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.742.254.685)	(2.634.284.301)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	56.821.267.290	61.682.560.758
- Nguyên giá	231		151.876.088.685	151.876.088.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(95.054.821.395)	(90.193.527.927)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		379.918.725	379.918.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		379.918.725	379.918.725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	458.738.300.006	458.738.300.006
1. Đầu tư vào công ty con	251		458.738.300.006	458.738.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		378.072.996	1.272.619.387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		378.072.996	1.272.619.387
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.807.470.697.582	1.464.473.701.918

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		888.362.548.097	555.830.617.674
I. Nợ ngắn hạn	310		886.745.597.917	552.491.424.859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	359.292.699.542	202.057.215.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.795.372.233	6.174.818.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	298.944.175	1.088.076.908
4. Phải trả người lao động	314		5.392.028.515	9.289.300.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	26.069.876.117	10.886.732.605
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	19.124.391.802	21.066.632.651
7. Vay ngắn hạn	320	20	468.644.887.298	301.851.460.731
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.398.235	77.187.494
II. Nợ dài hạn	330		1.616.950.180	3.339.192.815
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.616.950.180	3.339.192.815
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		919.108.149.485	908.643.084.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	919.108.149.485	908.643.084.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.690.540.088	50.690.540.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.743.997.779	6.278.932.538
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.278.932.538	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.465.065.241	6.278.932.538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.807.470.697.582	1.464.473.701.918

Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểuTrần Văn Trinh
Kế toán trưởngDương Trí Hội
Tổng Giám đốc


Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.943.976.922.888	1.629.578.155.216
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.943.976.922.888	1.629.578.155.216
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.921.151.332.857	1.579.594.657.964
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.825.590.031	49.983.497.252
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	71.909.648.325	45.265.698.669
6. Chi phí tài chính	22	29	10.520.075.125	2.172.770.550
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.447.578.375	1.746.216.286
7. Chi phí bán hàng	25	26	10.640.945.368	29.374.388.206
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	58.177.338.048	59.766.048.347
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.396.879.815	3.935.988.818
10. Thu nhập khác	31		4.218.808.398	6.745.943.598
11. Chi phí khác	32		8.150.122.972	3.797.104.124
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.931.314.574)	2.948.839.474
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.465.565.241	6.884.828.292
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	500.000	605.895.754
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.465.065.241	6.278.932.538


 Đào Thị Đức Hạnh
 Người lập biểu


 Trần Văn Trinh
 Kế toán trưởng


 Dương Trí Hội
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.465.565.241	6.884.828.292
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.161.318.129	14.034.078.287
Các khoản dự phòng	03	(2.429.815.435)	(20.530.477.417)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(138.117.203)	236.903.639
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(71.092.174.933)	(37.600.290.445)
Chi phí lãi vay	06	7.447.578.375	1.746.216.286
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(41.585.645.826)	(35.228.741.358)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(403.278.215.620)	480.078.796.245
Giảm hàng tồn kho	10	7.821.169.021	95.074.080.552
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	167.942.733.110	(85.274.469.931)
Giảm chi phí trả trước	12	943.996.287	7.858.438.240
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.488.396.776)	(1.732.899.361)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.000)	(605.895.754)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	200.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(915.926.033)	(383.899.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(276.560.785.837)	459.985.408.688
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(133.969.036)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	300.000.000	37.620.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(316.000.000.000)	(185.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	260.000.000.000	180.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.939.620.526	22.778.816.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.760.379.474)	14.682.467.551

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	690.530.206.105	324.521.663.884
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(523.736.779.538)	(808.712.185.637)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.899.246.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	166.793.426.567	(489.089.768.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(139.527.738.744)	(14.421.892.321)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	177.513.572.081	191.725.672.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	194.273.662	209.792.112
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	38.180.106.999	177.513.572.081


Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu


Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng


Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Thương (trước đây là Bộ Công nghiệp) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là “PVC” theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty đã được Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 29 ngày 08 tháng 12 năm 2025 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.194.463 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 55 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 128 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường;

- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép; và
- Kinh doanh kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Loại trừ kinh doanh vàng, bạc và kim loại quý khác).

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Số 35 đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
2.	Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Tầng 12 Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1.	Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Hồ Chí Minh	100	100	Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan
2.	Công ty TNHH PVChem-Tech	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ
3.	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng
4.	Công ty TNHH PVChem - CS	Hồ Chí Minh	100	100	Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm
5.	Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Hồ Chí Minh	51	51	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí
6.	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Hồ Chí Minh	51	51	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (*)	Lào	38,61	30	Khai thác và chế biến khoáng sản Barite

(*) Theo Nghị quyết số 582/NQ-PVChem ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 586/NQ-PVChem ngày 19 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư để chuyển nhượng phần vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS theo quy định của pháp luật Việt Nam và Lào. Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị thu hồi có thể thực hiện được liên quan đến việc chuyển nhượng này một cách đáng tin cậy, theo đó, Tổng Công ty thận trọng trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 27 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

	Số năm
Nhà xưởng, máy móc thiết bị	5 - 25
Quyền sử dụng đất	40

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá/giá gốc tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá/giá gốc tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Một phần lợi nhuận được sử dụng để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	966.135.400	763.441.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.213.971.599	56.750.130.710
Các khoản tương đương tiền	-	120.000.000.000
	38.180.106.999	177.513.572.081

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	194.600.000.000	138.600.000.000
	194.600.000.000	138.600.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các tổ chức tín dụng trong nước với lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,2%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 8.600.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	404.113.359.153	332.274.772.064
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	212.433.763.114	66.292.423.186
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	175.702.193.332	-
Công ty TNHH PVChem-CS	1.256.651.307	28.315.423.523
Các khoản phải thu khách hàng khác	122.669.476.551	123.108.989.687
	916.175.443.457	549.991.608.460

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	321.246.025.260	188.025.426.499
---	-----------------	-----------------

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bio Farm Việt Nam	38.954.606.250	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	8.771.274.472	8.771.274.472
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	2.005.169.290	2.005.169.290
Công ty TNHH Trường Thịnh	1.782.116.825	1.782.116.825
Khác	3.371.755.471	3.778.890.681
	54.884.922.308	16.337.451.268

Trong đó:

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	9.926.674.472	9.926.674.472
---	---------------	---------------

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu về lợi nhuận được chia	47.054.252.512	11.489.875.205
- Phải thu lãi tiền gửi	3.612.026.088	3.824.025.551
- Tạm ứng	2.847.434.432	1.498.203.039
- Ký cược, ký quỹ	947.012.564	861.065.286
- Phải thu khác	17.141.166.156	11.397.775.218
	71.601.891.752	29.070.944.299
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	66.086.746.568	23.132.317.699
b. Phải thu khác dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	2.248.624.460	2.216.592.500
- Phải thu khác	-	4.812.659
	2.248.624.460	2.221.405.159

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm				Số đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng									
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	> 3 năm	6.209.044.462	(6.209.044.462)	-	-	6.209.044.462	(6.209.044.462)	-	-
Công ty TNHH Xuất khẩu Bao bì nhựa	> 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	-	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	> 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	-	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	-
Công ty Cổ phần Minh Xuân	> 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	-	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	4.606.898.329	(4.606.898.329)	-	-	4.606.898.329	(4.606.898.329)	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn									
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	> 3 năm	8.771.274.472	(8.771.274.472)	-	-	8.771.274.472	(8.771.274.472)	-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	> 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	-	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	-
Công ty TNHH Trường Thịnh	> 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	-	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	1.180.838.581	(1.180.838.581)	-	-	1.180.838.581	(1.180.838.581)	-	-
		31.876.690.776	(31.876.690.776)	-	-	31.876.690.776	(31.876.690.776)	-	-

H'N

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.418.774.395	-	7.359.168.288	-
Hàng hoá	16.574.395.451	(7.594.732.473)	24.455.170.579	(8.302.305.273)
Hàng gửi bán	471.715.200	-	471.715.200	-
	24.464.885.046	(7.594.732.473)	32.286.054.067	(8.302.305.273)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 707.572.800 VND (năm trước: hoàn nhập 15.668.922.117 VND) do một số hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được bán cho khách hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	27.685.446.013	100.433.714.239	3.091.948.711	9.419.038.508	41.000.000	140.671.147.471
Thanh lý, nhượng bán	-	(847.902.481)	(1.506.073.454)	-	-	(2.353.975.935)
Số dư cuối năm	27.685.446.013	99.585.811.758	1.585.875.257	9.419.038.508	41.000.000	138.317.171.536
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	22.583.707.801	79.237.094.280	1.978.805.750	8.364.450.680	41.000.000	112.205.058.511
Khấu hao trong năm	467.412.552	7.387.312.628	17.247.097	320.082.000	-	8.192.054.277
Thanh lý, nhượng bán	-	(847.902.481)	(827.746.383)	-	-	(1.675.648.864)
Số dư cuối năm	23.051.120.353	85.776.504.427	1.168.306.464	8.684.532.680	41.000.000	118.721.463.924
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	5.101.738.212	21.196.619.959	1.113.142.961	1.054.587.828	-	28.466.088.960
Tại ngày cuối năm	4.634.325.660	13.809.307.331	417.568.793	734.505.828	-	19.595.707.612

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 37.710.294.637 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 36.305.141.481 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.933.195.586	1.502.324.882	4.435.520.468
Số dư cuối năm	2.933.195.586	1.502.324.882	4.435.520.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.131.959.419	1.502.324.882	2.634.284.301
Khấu hao trong năm	107.970.384	-	107.970.384
Số dư cuối năm	1.239.929.803	1.502.324.882	2.742.254.685
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.801.236.167	-	1.801.236.167
Tại ngày cuối năm	1.693.265.783	-	1.693.265.783

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.502.324.882 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.502.324.882 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, máy móc thiết bị VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
Số dư cuối năm	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	82.257.523.642	7.936.004.285	90.193.527.927
Trích khấu hao trong năm	4.244.854.692	616.438.776	4.861.293.468
Số dư cuối năm	86.502.378.334	8.552.443.061	95.054.821.395
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	44.961.014.019	16.721.546.739	61.682.560.758
Tại ngày cuối năm	40.716.159.327	16.105.107.963	56.821.267.290

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 29.685.714.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.685.714.968 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	VND Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	458.738.300.006	458.738.300.006	-	458.738.300.006	458.738.300.006	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63.338.300.006	63.338.300.006	-	63.338.300.006	63.338.300.006	-
+ Công ty TNHH PVCChem - Tech	70.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVCChem	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
+ Công ty TNHH PVCChem - CS	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	120.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20.400.000.000	20.400.000.000	-	20.400.000.000	20.400.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)
+ Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS(i)	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)
	471.507.955.886	458.738.300.006	(12.769.655.880)	471.507.955.886	458.738.300.006	(12.769.655.880)

(*) Các công ty con, công ty liên doanh của Tổng Công ty chưa phải là công ty niêm yết:

- (i) Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam, là công ty có cổ phiếu đang giao dịch trên sàn chứng khoán nhưng chưa phải là công ty niêm yết, Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý dựa trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán có thể xác định một cách đáng tin cậy, trong trường hợp không xác định được thông tin đáng tin cậy, Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá trị khoản đầu tư trừ đi dự phòng trích lập theo quy định hiện hành.
- (ii) Các công ty con, công ty liên doanh còn lại của Tổng Công ty, Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá trị khoản đầu tư trừ đi dự phòng trích lập theo quy định hiện hành.
- (iii) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS tại Lào. Tại ngày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

Chi tiết các giao dịch chủ yếu với các công ty con và công ty liên doanh được trình bày Chi tiết tại Thuyết minh số 32.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (năm nay) và 31 tháng 12 năm 2024 (năm trước) như sau:

Tên công ty	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH PVChem - CS	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Dừng hoạt động	Dừng hoạt động

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	128.992.393.606	7.726.057.092
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	72.910.260.821	46.073.573.712
CTCP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	42.235.212.906	5.332.298.318
Công ty Cổ Phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	22.947.833.437	38.697.943.988
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	21.308.889.687	27.407.949.736
Vinomig Singapore Pte, Ltd	-	22.847.959.710
Phải trả cho các đối tượng khác	70.898.109.085	53.971.433.366
	359.292.699.542	202.057.215.922

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	236.553.998.383	90.714.477.811
---	------------------------	-----------------------

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	592.476.362	34.921.190.564	35.730.271.110	(216.604.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	500.000	500.000	-
Thuế nhập khẩu	-	2.412.325.671	2.412.325.671	-
Thuế thu nhập cá nhân	480.493.870	3.491.895.654	3.713.086.634	259.302.890
Thuế, phí phải nộp khác	(782.983.278)	3.625.166.067	2.802.541.504	39.641.285
	289.986.954	44.451.077.956	44.658.724.919	82.339.991

Trong đó:

Các khoản phải thu Nhà nước	798.089.954	216.604.184
Các khoản phải trả Nhà nước	1.088.076.908	298.944.175

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS	7.769.946.936	3.145.125.991
Chi phí phải trả về thanh lý hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê đất	5.400.000.000	-
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	3.247.214.000	2.052.033.492
Lãi vay phải trả	-	40.818.401
Các khoản trích trước khác	9.652.715.181	5.648.754.721
	26.069.876.117	10.886.732.605

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	187.779.819	65.633.429
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.374.429.689	1.374.429.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.562.182.294	19.626.569.533
	19.124.391.802	21.066.632.651

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	16.600.561.819	18.032.722.671
---	-----------------------	-----------------------

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND	Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (VND) (i)	258.216.005.061	455.963.184.840	364.824.560.959	349.354.628.942
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (VND) (ii)	43.635.455.670	234.567.021.265	158.912.218.579	119.290.258.356
	301.851.460.731	690.530.206.105	523.736.779.538	468.644.887.298

- (i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch số 3 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/2436791/HĐTDHM ngày 30 tháng 10 năm 2024 với hạn mức 500 tỷ VND đến ngày 15 tháng 10 năm 2025 được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty, được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay giao động từ 120 ngày đến 270 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm từ 5,3%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5%/năm đến 5,2%/năm).
- (ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 24 tháng 02 năm 2025 với hạn mức 200 tỷ VND đến ngày 30 tháng 01 năm 2026 được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty, được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay giao động từ 175 ngày đến 270 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm từ 5%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,6%/năm).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng bảo hành VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.483.551.585	1.855.641.230	3.339.192.815
Hoàn nhập dự phòng	(1.483.551.585)	-	(1.483.551.585)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(238.691.050)	(238.691.050)
Số dư cuối năm	-	1.616.950.180	1.616.950.180

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	6.006.368.611	908.370.520.317
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.278.932.538	6.278.932.538
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.134.700.831)	(1.134.700.831)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.871.667.780)	(4.871.667.780)
Số dư đầu năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	6.278.932.538	908.643.084.244
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.465.065.241	11.465.065.241
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	16.743.997.779	919.108.149.485

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 439/NQ-PVChem ngày 28 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.194.463</i>	<i>81.194.463</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.194.463</i>	<i>81.194.463</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 811.944.630.000 VND Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	292.313.800.000	36	292.313.800.000	36
Các đối tượng khác	519.630.830.000	64	519.630.830.000	64
	811.944.630.000	100	811.944.630.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ			
Đô la Mỹ	USD	79.150,72	304.228,37

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	1.617.070.403.234	1.481.887.204.230
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	326.906.519.654	147.690.950.986
	1.943.976.922.888	1.629.578.155.216
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	837.025.090.430	758.075.798.758
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.589.232.984.805	1.448.284.427.305
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	332.625.920.852	146.979.152.776
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(707.572.800)	(15.668.922.117)
	1.921.151.332.857	1.579.594.657.964

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	29.223.286.978	27.617.254.857
Chi phí khấu hao	114.297.277	120.144.087
Hoàn nhập dự phòng	-	(45.304.000)
Chi phí thuê nhà	5.566.004.506	5.752.595.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.836.789.828	10.831.974.080
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.436.959.459	15.489.383.610
	58.177.338.048	59.766.048.347

Các khoản chi phí bán hàng

Chi phí nhân công	-	1.778.487.914
Chi phí khấu hao	582.298.111	755.272.199
Chi phí vận chuyển	307.600.789	11.882.472.461
Chi phí thuê kho	1.313.184.800	1.730.788.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.969.756.136	7.957.600.976
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.468.105.532	5.269.766.125
	10.640.945.368	29.374.388.206

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	33.101.642.220	40.634.371.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.161.318.129	14.034.078.287
Hoàn nhập dự phòng	-	(45.304.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.594.781.354	150.843.284.890
Chi phí khác bằng tiền	29.646.068.672	47.444.273.440
	401.503.810.375	252.910.703.938

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	11.287.922.421	10.098.873.986
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.804.252.512	27.501.416.459
Lãi chênh lệch tỷ giá	817.473.392	7.292.282.766
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	373.125.458
	71.909.648.325	45.265.698.669
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	64.436.564.902	29.732.259.532

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	7.447.578.375	1.746.216.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.107.523	2.335.026.169
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(4.841.600.000)
Chi phí tài chính khác	3.040.389.227	2.933.128.095
	10.520.075.125	2.172.770.550

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	500.000	605.895.754
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	500.000	605.895.754

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.465.565.241	6.884.828.292
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(59.804.252.512)	(27.501.416.459)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.295.377.590	6.051.542.839
Lỗ tính thuế năm hiện hành	(39.043.309.681)	(14.565.045.328)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê kho, thuê văn phòng, thuê phòng thí nghiệm không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	5.945.152.145	6.045.152.145
Trên 1 năm đến 5 năm	18.818.504.584	20.135.873.188
Trên 5 năm	136.260.064.328	140.858.762.754
	161.023.721.058	167.039.788.087

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.104.358.140	5.104.358.140
Trên 1 năm đến 5 năm	1.276.089.535	6.331.635.507
	6.380.447.675	11.435.993.647

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, căn cứ Hợp đồng liên doanh ngày 11 tháng 11 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Messer SE & Co. KgaA, Tổng Công ty có khoản cam góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (“công ty dự án”) để thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy Khí Công nghiệp Cái Mép tại Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, với số tiền là 3.616.236 USD, tương đương 98.000.000.000 VND. Việc góp vốn được thực hiện trong vòng 90 ngày kể từ ngày công ty dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Cam kết mua hàng

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, căn cứ Hợp đồng nguyên tắc giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty cam kết mua nhiệt lạnh LNG từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP với sản lượng từ 65 tấn LNG/giờ trở lên và liên tục 24 giờ/330 ngày/năm kể từ khi Nhà máy Khí Công nghiệp Cái Mép được đưa vào vận hành thương mại, dự kiến như sau:

Năm vận hành

Năm thứ 1 (50% công suất)
Năm thứ 2 (65% công suất)
Năm thứ 3 (80% công suất)
Năm thứ 4 trở đi (100% công suất)

Sản lượng mua LNG dự kiến

257.400 tấn
334.620 tấn
411.840 tấn
514.800 tấn

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí
Công ty TNHH PVChem - Tech
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem
Công ty TNHH PVChem - CS
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam

Quan hệ

Công ty mẹ
Bên liên quan của công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	837.025.090.430	758.075.798.758
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	18.457.323.195	864.000
Công ty TNHH PVChem - CS	6.543.260.411	39.813.982.212
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	5.964.968.615	4.039.881.130
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	3.173.372.513	1.659.225.391
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	1.067.985.903	2.361.962.956
Công ty TNHH PVChem - Tech	383.630.586	1.406.742.332
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	456.290.909.601	314.391.192.850
Công ty Cổ Phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	65.376.176.773	56.504.707.854
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	88.709.342.780	96.994.332.875
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01&02	48.345.530.000	44.418.580.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	25.447.486.848	30.371.187.871
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	17.153.280.684	20.497.420.921
Công ty Liên Doanh Điều hành Cừu Long (BL 15-1)	5.585.023.160	40.593.240.542
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.716.746.922	21.393.305.592
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	-	51.793.164.631
Các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	90.810.052.439	31.836.007.601
Mua hàng	731.651.126.802	475.632.683.966
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	186.578.669.268	8.490.257.557
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	141.941.585.009	142.329.139.500
Công ty TNHH PVChem - Tech	36.146.642.124	18.777.335.587
Công ty TNHH PVChem - CS	24.751.732.944	30.593.993.080
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	270.325.038	1.066.094.145
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	269.095.631.443	248.596.534.157
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	53.299.501.657	15.804.008.650
Các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	19.567.039.319	9.975.321.290
Góp vốn		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	-	2.000.000.000
Công ty TNHH PVChem - CS	-	1.000.000.000
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	4.632.312.390	2.230.843.073
Chia cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.753.882.800

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.804.252.512	27.501.416.459
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	12.750.000.000	13.742.460.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	32.353.951.758	9.800.176.563
Công ty TNHH PVChem - CS	9.892.851.414	1.689.698.642
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	3.975.899.311	725.231.201
Công ty TNHH PVChem - Tech	831.550.029	1.135.850.053
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí - DMC Miền Nam	-	408.000.000

Thu nhập khác

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	201.269.250	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	519.680	151.889.615

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	321.246.025.260	188.025.426.499
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	13.157.712.595	4.198.081.753
Công ty TNHH PVChem - CS	1.256.651.307	28.315.423.523
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	837.690.000	1.022.237.066
Công ty TNHH PVChem - Tech	432.593.237	-
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	212.433.763.114	66.292.423.186
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	20.718.703.750	8.700.708.512
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	12.579.982.408	37.326.434.019
Các công ty liên quan khác	59.828.928.849	42.170.118.440
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.926.674.472	9.926.674.472
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	8.771.274.472	8.771.274.472
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	1.155.400.000	1.155.400.000
Phải thu ngắn hạn khác	66.086.746.568	23.132.317.699
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	32.353.951.758	9.800.176.563
Công ty TNHH PVChem - CS	10.025.483.414	1.974.944.542
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	3.975.899.311	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.102.680.766	-
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	10.133.640.284	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	6.483.800.624	9.266.015.798
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	2.011.290.411	1.070.441.440
Công ty Cổ Phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	-	1.020.739.356

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	236.553.998.383	90.714.477.811
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	128.992.393.606	7.726.057.092
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	21.308.889.687	27.407.949.736
Công ty TNHH PVChem - Tech	10.174.945.746	4.914.296.013
Công ty TNHH PVChem - CS	4.533.440.988	3.830.229.600
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	19.074.440	45.336.856
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	22.947.833.437	38.697.943.988
Các công ty liên quan khác	48.577.420.479	8.092.664.526
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.914.361.233	6.174.818.116
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.400.000.000	3.600.000.000
BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.927.214.900	1.927.214.900
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	587.146.333	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	635.613.713
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	11.989.503
Phải trả ngắn hạn khác	16.600.561.819	18.032.722.671
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	16.600.561.819	9.266.015.798
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	8.766.706.873

Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:


	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.168.958.440	886.460.480
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	1.160.789.693	921.354.991
Các ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	1.930.350.025	1.477.135.360
Các ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị	720.000.000	684.280.533
Thành viên khác trong Ban điều hành	3.462.628.723	2.203.860.787
	8.442.726.881	6.173.092.151

Số liệu ở trên là tiền lương, thưởng, thù lao (chưa trừ thuế thu nhập cá nhân) chi trong năm 2025 (từ 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025) của các nhân sự (bao gồm từ nguồn quỹ lương 2024 chi trong năm 2025 và từ nguồn quỹ lương năm 2025 chi trong năm 2025).



33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 50.666.278.600 VND là lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.


Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu


Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026